

Số: 04/QĐ - UBND

Chợ Chu, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội thị trấn Chợ Chu năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN CHỢ CHU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ - HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND thị trấn Chợ Chu về phê chuẩn kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các Ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị tổ dân phố trên địa bàn thị trấn Chợ Chu (Chi tiết tại các Biểu đính kèm).

Căn cứ nội dung quyết định này, các bộ phận chuyên môn, các ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị, tổ dân phố theo nhiệm vụ được giao triển khai lập kế hoạch, cụ thể hóa việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Điều 2. Các công chức chuyên môn thuộc UBND thị trấn tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra và chỉ đạo các đơn vị, tổ dân phố; các ban, ngành, đoàn thể xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Điều 3. Văn phòng UBND; các bộ phận chuyên môn; các ban, ngành, đoàn thể; các đơn vị, tổ dân phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TT Đảng ủy - HĐND (B/c);
- Lãnh đạo UBND;
- Như điều 3 (T/h);
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Mạnh Hùng

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỊ TRẤN CHỢ CHU NĂM 2023**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1.	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	525
2.	Giá trị SX công nghiệp TTCN và xây dựng	Tỷ đồng	220
3.	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	447
4.	Giá trị sản phẩm/1ha đất nông nghiệp trồng trọt	Triệu đồng	110
5.	Tổng đàn gia súc, gia cầm		
-	Đàn trâu	Con	12
-	Đàn bò	Con	20
-	Đàn lợn	Con	850
-	Đàn gia cầm	Con	20.500
6.	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	260
7.	Diện tích nuôi trồng thủy sản 03 ha; sản lượng 06 tấn		
8.	Duy trì chăm sóc bảo vệ rừng	Ha	61
9.	Thu ngân sách	Triệu đồng	11.000
-	Thu trong cân đối	Triệu đồng	3.100
-	Thu từ chuyên mục đích sử dụng đất	Triệu đồng	1.900
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Triệu đồng	6.100
10.	Giảm tỉ lệ hộ nghèo	%	0,1
11.	Giảm tỉ lệ hộ cận nghèo	%	0,78
12.	Giải quyết việc làm	Người	110
13.	Duy trì tỉ suất sinh thô	‰	0,1
14.	Giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	0,2
15.	Duy trì trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	03
16.	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa	%	95
17.	Tỷ lệ khu dân cư đạt Khu dân cư văn hóa	%	100
18.	Tỷ lệ cơ quan đạt cơ quan văn hóa	%	100
19.	Tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100
20.	Tỷ lệ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100
21.	Duy trì, nâng cao các tiêu chí đô thị văn minh	%	100

CÁC CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán giao năm 2024	Điều tiết về địa phương
	Tổng thu NSNN(I+II+III+IV+V)	11,066,340,000	7,593,000,000
I	Tổng thu bao gồm cả tiền đất	4,987,500,000	1,514,160,000
A	Thu trong cân đối	3,087,500,000	659,160,000
1	Thu thuế ngoài quốc doanh	1,805,000,000	346,560,000
2	Thu lệ phí môn bài	130,000,000	130,000,000
3	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33,000,000	23,100,000
4	Thu phí, lệ phí	60,000,000	60,000,000
5	Thu khác	99,500,000	99,500,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	960,000,000	0
B	Thu tiền sử dụng đất	1,900,000,000	855,000,000
II	Thu quản lý qua NS		
III	Thu kết dư ngân sách		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6,078,840,000	6,078,840,000
1	Cân đối	4,834,800,000	4,834,800,000
2	Mục tiêu	1,244,040,000	1,244,040,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

STT	Diễn giải	KH năm 2024
	TỔNG CHI	7,593,000,000
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	6,644,000,000
A	Tổng cộng tiền lương, phụ cấp	4,786,144,000
1	Lương, phụ cấp của CBCC	1,800,000,000
2	Các khoản đóng góp BHXH+BHYT+ KPCĐ của CBCC	450,000,000
3	Lương, phụ cấp của CB không chuyên trách	350,000,000
4	Các khoản đóng góp BHXH+BHYT của cán bộ KCT + 10 đại biểu HĐND + 1 hưu xã	50,000,000
5	Phụ cấp 4 hội đặc thù (4 người x 0,9 x 1.800.000đ) x 12 tháng	77,760,000
6	Phụ cấp BCH Đảng ủy (13 người x 0,3 x 1.800.000đ) x 12 tháng	84,240,000
7	Phụ cấp đại biểu HĐND (22 người x 0,3 x 1.800.000đ) x 12 tháng	142,560,000
8	Phụ cấp Trưởng, phó ban pháp chế + Trưởng, phó ban Kinh tế (2 người x 0,1 + 2 người x 0,06) x 1.800.000đ x 12 tháng	6,912,000
9	Phụ cấp Bí thư chi bộ + Tổ trưởng TDP + Ban Công tác mặt trận	907,200,000
10	Phụ cấp Ban Bảo vệ dân phố	250,000,000
11	Phụ cấp thôn đội trưởng, DQTV	196,800,000
12	Phụ cấp Huấn luyện dân quân (tiền công 216.000đ + tiền ăn 65.000đ) 28 Đ/c huấn luyện 7 ngày và 28 Đ/c huấn luyện 12 ngày	149,492,000
13	Chế độ dân phòng	87,360,000
14	Cộng tác viên thú y (2 người x 0,5 x 1.800.000đ x 12 tháng)	21,600,000
15	Cán bộ hưu xã (5 người x 2.817.000) x 12 tháng	169,020,000
16	Thuê Bảo vệ + tạp vụ (3.000.000 + 600.000) x 12	43,200,000
B	Tổng cộng hoạt động	1,857,856,000

*	Hội đồng nhân dân	163,401,600
	Chi tiền báo đại biểu HĐND (14.600.400đ/quý x 4 quý)	58,401,600
	Quần áo đại biểu HĐND	55,000,000
	Kinh phí Hoạt động HĐND	50,000,000
*	Đảng ủy	120,000,000
	Kinh phí hoạt động Đảng ủy (gồm cả thi đua khen thưởng)	120,000,000
*	Hoạt động quốc phòng an ninh	70,000,000
1	Kinh phí hoạt động công an	30,000,000
2	Kinh phí hoạt động Ban bảo vệ dân phố	10,000,000
3	Kinh phí hoạt động Quân sự	30,000,000
*	Các đoàn thể	187,000,000
1	Kinh phí hoạt động Mặt trận tổ quốc + 10 triệu đại hội	30,000,000
2	Ban thanh tra nhân dân + Ban giám sát cộng đồng	5,000,000
4	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết (12 KDC x 8.000.000)	96,000,000
5	Đoàn thanh niên	20,000,000
6	Hội nông dân	12,000,000
7	Hội CCB	12,000,000
8	Hội LHPN	12,000,000
*	UBND	1,317,454,400
1	Kinh phí khoán cho các TDP (8 TDP loại 1 và 4 TDP loại 2 được giao tăng lên theo dự thảo trình HĐND)	351,648,000
2	Sự nghiệp văn hoá thông tin	35,000,000
3	Sự nghiệp thể dục thể thao	35,000,000
4	Sự nghiệp kinh tế	35,000,000
5	Sự nghiệp tài nguyên và môi trường	10,000,000
6	Chi chúc thọ, mừng thọ	50,000,000
7	Quỹ thi đua khen thưởng	100,000,000
8	Chi hỗ trợ ngày hội văn hóa (Lồng Tồng làm trại: 10 triệu + tổ chức trò chơi: 12 triệu)	22,000,000
9	Kinh phí hoạt động các nhiệm vụ chính trị địa phương	451,206,400
10	Chi công tác tuyên truyền, hòa giải cơ sở	15,000,000

11	Chi hỗ trợ các cụm loa tự hành (4 quý x 3.150.000đ)	12,600,000
12	Chi các khoản thường xuyên phải trả hàng tháng (điện, nước, VSMT, internet, vpp, sửa chữa nhỏ....)	200,000,000
II	DỰ PHÒNG	94,000,000
III	CHI CHO XDCB	855,000,000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	855,000,000